

TÒA ÁN NHÂN DÂN

QUẬN HẢI CHÂU

TP. ĐÀ NẴNG

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 22/08/2019

V/v “Ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Thanh Trà

2. Ông Phạm Xoa

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Nhung - Cán bộ Tòa án.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng: Bà Trần Nhã Minh Hoàng - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 22/08/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng tiến hành xét xử công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 70/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 05 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 07 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2019/QĐST – HNGĐ ngày 05/08/2019 giữa các đương sự :

* Nguyên đơn: Ông Trần Đức N - Sinh năm 1982. Trú tại: Đường M, phường N, quận P, thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

* Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H – Sinh năm 1982. Trú tại: Đường M, phường N, quận P, thành phố Đà Nẵng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Đức N trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông và bà Nguyễn Thị Thanh H tự nguyện kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn ông và bà H chung sống tại địa chỉ Đường M, phường N, quận P, thành phố Đà Nẵng là nhà cha mẹ bà H.

Trong quá trình chung sống, ông và bà H bắt đầu xảy ra mâu thuẫn vào thời gian năm 2015 và trầm trọng vào năm 2018. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, mặc dù hai bên nhiều lần ngồi lại nói chuyện nhưng không có kết quả. Đến tháng 9 năm 2018, ông ra ngoài sinh sống và vợ chồng không sống chung với nhau từ đó cho đến nay. Trước đây, ông và bà H có nộp đơn thuận tình ly hôn đến Tòa án nhân dân quận Hải Châu nhưng do bà H không đồng ý ly hôn nên Tòa án đình chỉ giải quyết. Mâu thuẫn gia đình nội ngoại hai bên đều biết nhưng để vợ chồng tự giải quyết. Hiện nay, ông đang sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh. Nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, mâu thuẫn rất trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H. Ông cho rằng vợ chồng có sự khác biệt lớn về quan điểm sống, hoàn toàn không có vấn đề chia sẻ với nhau trong suốt bảy năm, hiện ông không còn tình cảm với bà H nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

- *Về quan hệ con chung*: Ông xác định ông và bà H có hai con chung là Trần Anh Th – sinh ngày: 24.4.2012, Trần Minh H – sinh ngày 20.6.2016. Ly hôn, ông yêu cầu Tòa án giải quyết giao 02 con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 5.000.000 đồng (2.500.000 đồng/01 con/01 tháng).

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** *Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà thống nhất với ý kiến của ông Trần Đức N về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, về mâu thuẫn vợ chồng như ông N trình bày bà không đồng ý, bà H cho rằng trong quá trình chung sống bà H và ông N không có xảy ra mâu thuẫn như ông N trình bày. Bà xác định vẫn còn tình cảm với ông N, các con của bà rất cần ông N chăm sóc và nuôi dưỡng nên bà không đồng ý ly hôn với ông N. Bà cho rằng về quan điểm sống: Vợ chồng chung sống bảy năm, mọi chuyện đều chia sẻ, tâm sự, cho dù có sự khác biệt tối thiểu, vẫn duy trì ổn định. Ông N hay ngoại tình và có thời gian sống xa nhà năm 2012, sau đó về lại. Nguyên nhân chủ yếu là do người thứ ba xen vào. Lần này bà mong có thời gian cho chồng suy nghĩ lại, có thể thời gian chung sống với người yêu chán sẽ quay về sum họp. Do đó, bà H không đồng ý ly hôn.

- *Về quan hệ con chung, tài sản chung, nợ chung*: Do không đồng ý ly hôn nên bà H không có ý kiến, hay yêu cầu gì đối với con chung, tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm: Về chấp hành pháp luật tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Trần Đức N được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đức N và bà Nguyễn Thị Thanh H tự nguyện kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ của vụ án và tại phiên tòa thì thấy rằng giữa của ông N, bà H đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, thể hiện việc ông N, bà H không còn sống chung từ năm 2018 cho đến nay. Trước đây, ông N và bà H cũng có nộp đơn thuận tình ly hôn đến Tòa án nhân dân quận Hải Châu nhưng sau đó bà H rút đơn để về đoàn tụ, nhưng mâu thuẫn vợ chồng cũng không có hàn gắn mà ngược lại mỗi người sống một nơi. Quá trình giải quyết vụ án, ông N nhất quyết xin được ly hôn, bà H thì xin được đoàn tụ để về chung sống. Tuy nhiên, thực tế thấy rằng tình cảm ông N dành cho bà H đã không còn, bà H cho rằng ông N hay ngoại tình, có người thứ ba xen vào nhưng bà không xuất trình được chứng cứ gì thể hiện ông N vì lý do trên mà ly hôn. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm bà H đều vắng mặt nhưng không có lý do, thể hiện bà cũng không mong muốn hàn gắn mối quan hệ hôn nhân với ông N. Do đó, Hội đồng xét xử, xét thấy cần áp dụng các Điều 51 và 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn xin ly hôn của ông N đối với bà H là phù hợp.

[3] Về quan hệ con chung: Quá trình giải quyết vụ án ông N, bà H xác định quá trình chung sống với nhau vợ chồng có 02 con chung tên: Trần Anh Th – sinh ngày: 24.4.2012, Trần Minh H – sinh ngày 20.6.2016.

Xét thấy, từ khi ông N, bà H không chung sống với nhau cho đến nay thì 02 con Trần Anh Th, Trần Minh H đều do bà H chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó để đảm bảo việc ăn học, không làm xáo trộn cuộc sống của 02 con, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông N là giao 02 con chung Trần Anh Th, Trần Minh H cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 5.000.000 đồng (2.500.000 đồng/01 con/01 tháng) cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án ông N, bà H không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

* *Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:* 300.000 đồng ông Trần Đức N phải chịu. Lệ phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng ông Trần Đức N phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 227, Điều 235, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện về việc “Ly hôn” của ông Trần Đức N đối với bà Nguyễn Thị Thanh H.

- Về quan hệ hôn nhân:

Xử: Ông Trần Đức N được ly hôn đối với bà Nguyễn Thị Thanh H.

- Về quan hệ con chung: Giao con Trần Anh Th – sinh ngày: 24.4.2012, Trần Minh H – sinh ngày 20.6.2016 cho bà Nguyễn Thị Thanh H trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện ông Trần Đức N cấp dưỡng nuôi con Trần Anh Th; Trần Minh H mỗi tháng 5.000.000 đồng (2.500.000 đồng/01 con/01 tháng) cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi.

Ly hôn, Quyền và nghĩa vụ đối với con chung các bên đương sự thực hiện theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Thanh H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Trần Đức N không thanh toán khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nêu trên thì hàng tháng ông Trần Đức N còn phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H một khoản tiền lãi theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành án.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông N, bà H không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng ông Trần Đức N phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại biên lai thu số 0007124 ngày 21/05/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu (Ông Nam đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm). Ông Trần Đức N phải tiếp tục phải nộp lệ phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN**

Nơi nhận:

- Đương sự;

- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

- Ủy ban nhân dân phường Phước Ninh,

Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng (Số 55/2011,

quyển 01/2010 Ngày 01/07/2011).

- Lưu hồ sơ vụ án.

TRƯƠNG THANH PHÚC

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Xoa Huỳnh Thanh Trà

Trương Thanh Phúc

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;*
- *Ủy ban nhân dân phường Phước Ninh,*
Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng (Số 55/2011,
quyển 01/2010 Ngày 01/07/2011).
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN**

TRƯỞNG THANH PHÚC

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Xoa

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Trương Thanh Phúc

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HẢI CHÂU
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Châu, ngày 22 tháng 9 năm 2017

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU- TP. ĐÀ NẴNG
Với hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đặng Ngọc Kinh Luân**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Xoa**

Ông **Lê Truyền Bình**

Căn cứ vào Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự

Vào hồi 8 giờ 30 ngày 22/9/2017. Tại phòng nghị án Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án ly hôn :

* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Việt Quốc Phương – Sinh năm 1985

Trú tại: K408/H43/42 Hoàng Diệu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, (có mặt).

* *Bị đơn:* Bà Phan Thị Trân Châu – Sinh năm 1986

Nơi cư trú cuối cùng: Tổ 59 (mới 23), phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, (vắng mặt, không có lý do).

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc “Ly hôn” của ông Nguyễn Viết Quốc Phương và Bà Phan Thị Trân Châu

** Về quan hệ hôn nhân:*

Xử: cho ông **Nguyễn Viết Quốc Phương** được ly hôn đối với bà Bà Phan Thị Trân Châu

Kết quả biểu quyết 3/3 (100%)

** Về con chung:* Giao con chung là Nguyễn Viết Quốc Bảo - Sinh ngày 18/9/2007 cho ông Phương trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Không yêu cầu bà Châu cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích con chung, các bên được thực hiện quyền và nghĩa vụ với con chung theo quy định của pháp luật.

Kết quả biểu quyết 3/3 (100%)

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ ông Nguyễn Viết Quốc Phương phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại biên lai thu số 9478 ngày 15.6.2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu. Ông Phương đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Biên bản làm xong đã đọc lại, các thành viên trong hội đồng xét xử cùng nghe, xác nhận ghi đúng và thống nhất ký tên dưới đây.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN – THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

